

Số: 119/QĐ-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HOÀI ĐỨC A

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023 và cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; công khai mức thu học phí và các khoản thu khác, dự kiến cho 2 năm học tiếp theo (có cá thông báo kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Dũng

Số: 120/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
Năm học 2023-2024.**

(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-HĐA ngày 28/6/2023 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | |
|-----|---|---|----------------------------------|--|
| | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Đủ điều kiện để tuyển sinh 630 HS | Đủ điều kiện để giảng dạy 633 HS | Đủ điều kiện để giảng dạy 628 HS |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể. | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh. | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | - Về học lực: Giỏi trên 40%; Khá: trên 50%; Yếu, kém không quá 2%. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Yếu dưới 2%.xếp loại Khá, tốt trên 90%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 100% | Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 100% | - 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của thành phố. - Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học. |

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
HOÀI ĐỨC A
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng

Số: 121/TB-THPTHĐA

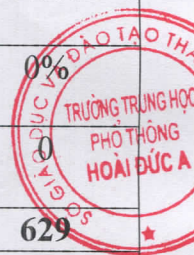
Hoài Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông
Năm học 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-HĐA ngày 28/6/2023 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| ST T | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------|------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1901 | 624 | 648 | 629 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 97.4% | 97.8% | 95.9% | 98.4% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 2.6% | 2.2% | 3.9% | 1.6% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 0.1% | 0% | 0.2% | 0% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1901 | 624 | 648 | 629 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 89.3% | 89.2% | 85.6% | 93% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 9.9% | 10.6% | 12.5% | 6.7% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 0.7% | 0.2% | 1.7% | 0.3% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0.1% | 0% | 0.2% | 0% |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1901 | 624 | 648 | 629 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 100% | 100% | 100% | 100% |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 68.7% | 58.0% | 73.4% | 74.4% |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 29.7% | 37.6% | 26.2% | 25.5% |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | | 0.77%/0. 62% | 0.32%/0. 63% | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Xin bảo lưu và bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi | 9 | | | 9 |



| | | | | | |
|-------|--|----------|---------|---------|---------|
| | học sinh giỏi | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | 9 | | | 9 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | 629 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | 629 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| VI I | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| VI II | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số) | | | | 94.73% |
| IX | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 826/1075 | 291/333 | 301/347 | 264/365 |
| X | Số học sinh dân tộc thiểu số | 0 | 0 | 0 | 0 |

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng

Số: 122/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-HĐA ngày 28/6/2023 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| STT | Nội dung | Tổng số | Hình thức tuyển dụng | | Trình độ đào tạo | | | | | Ghi chú | |
|------------|---------------------------|-----------|--|--|------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|-----------|
| | | | TD trước ND 116 và TD theo ND 116 (BC, HĐ làm việc ban đầu, HĐ làm việc có thời hạn, HĐ làm việc không thời hạn) | Các HĐ khác (HĐ làm việc, HĐ vụ việc, ngắn hạn, TG, HĐ theo ND 68) | TS | ThS | ĐH | CĐ | TCCN | | Dưới TCCN |
| | TS GV, CB QL và NV | 93 | 88 | 5 | | 32 | 52 | 1 | 2 | 2 | |
| I | Giáo viên | 79 | 79 | | | 30 | 49 | | | | |
| | Trong đó số GV dạy môn: | | | | | | | | | | |
| 1 | Toán | 14 | 14 | | | 5 | 9 | | | | |
| 2 | Lý | 7 | 7 | | | 4 | 3 | | | | |
| 3 | Hóa | 7 | 7 | | | 7 | 0 | | | | |
| 4 | Sinh | 3 | 3 | | | 0 | 3 | | | | |
| 5 | CN | 5 | 5 | | | 0 | 5 | | | | |
| 6 | Văn | 9 | 9 | | | 7 | 2 | | | | |
| 7 | Lịch sử | 4 | 4 | | | 1 | 3 | | | | |
| 8 | Địa lý | 3 | 3 | | | 1 | 2 | | | | |
| 9 | NN | 11 | 11 | | | 2 | 9 | | | | |
| 10 | GDCD | 4 | 4 | | | 1 | 3 | | | | |
| 11 | TD | 5 | 5 | | | 0 | 5 | | | | |
| 12 | Tin | 5 | 5 | | | 2 | 3 | | | | |
| 13 | GDQP | 2 | 2 | | | 0 | 2 | | | | |
| II | CB quản lý | 2 | 2 | | | 2 | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 | | | 1 | | | | | |
| 2 | Phó HT | 1 | 1 | | | 1 | | | | | |
| III | Nhân viên | 7 | 3 | 4 | | | 3 | | 2 | 2 | |
| 1 | NV văn thư | 0 | 0 | | | | | | | | |
| 2 | NV kế toán | 1 | 0 | 1 | | | 1 | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 4 | NV y tế | 0 | 0 | | | | | | | | |
| 5 | NV thư viện | 1 | 1 | | | | | | 1 | | |
| 6 | Thiết bị | 1 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 7 | Bảo vệ | 3 | | 3 | | | | | 1 | 2 | |
| 8 | Phục vụ | 0 | 0 | 0 | | | | | | | |
| 9 | Khác | 0 | 0 | 0 | | | 0 | | | | |

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
HOÀI ĐỨC A

Nguyễn Văn Dũng

Số: 123/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường Năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-HĐA ngày 28/6/2023 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|---|-----------------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 39 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 28 | 0.86 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 3 | 0.079 |
| 3 | Phòng học tạm | | - |
| 4 | Phòng học nhờ | | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 05 | 0.13 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1.375 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 44.42 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 7300 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 4.243 | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 1536 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 232 | |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m ²) | 48 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 76 | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 0 | |
| 5 | Diện tích phòng khác (...)(m ²) | 841.2 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 252 | Số bộ/lớp |
| 1 | Khối lớp 10 | 247 | 17.64 |
| 2 | Khối lớp 11 | 251 | 16.73 |
| 3 | Khối lớp 12 | 283 | 20.21 |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | | - |
| 5 | | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 48 | 40.33 hs/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | Số lượng | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 0 | 0 |
| 2 | Cát xét | 11 | 0.26 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 01 | 0.023 |



| | | | |
|---|--------------------------------------|--------|--|
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 5/31/1 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0 | | |
| XIII | Khu nội trú | 0 | | |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1 | | 1 | | 0,04 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | X | |

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



Nguyễn Văn Dũng



Số: 124/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
Về chính sách, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập
năm học 2023-2024

Thực hiện Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp kỹ thuật tin học Hà Nội năm học 2020-2021; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Nhà trường thông báo Quy định về mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

1. Mức thu học phí áp dụng năm học 2023-2024: 200.000 đồng/1HS/ tháng

2. Chế độ miễn, giảm học phí

2.1. Miễn học phí

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN- VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ- CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;



- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT- BQP- BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ- CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

e) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

f) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu;

- Vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH.

2.2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hồ sơ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

4.1. Học phí

THÁI
GHOC
NG
JCA

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu giáo viên chủ nhiệm nhận tại phòng tài vụ nhà trường).

- Giấy xác nhận con thương binh, con liệt sỹ, con bệnh binh, chất độc hóa học, con có bố mẹ bị tai nạn lao động của phòng thương binh xã hội nơi quản lý hồ sơ của các đối tượng, hoặc cơ quan đơn vị (nếu đang công tác)

- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã hoặc quyết định về việc trợ cấp xã hội của chủ tịch UBND huyện, thị xã và giấy tờ chứng minh hộ nghèo, cận nghèo.

- Học sinh con dân tộc thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nộp giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo của xã, phường.

- Học sinh là con mồ côi viết đơn xin xác nhận của xã, phường.

- Học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn: Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú.

4.2. Hỗ trợ chi phí học tập

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (theo mẫu);

- Giấy xác nhận hộ nghèo;

- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã hoặc quyết định về việc trợ cấp xã hội của chủ tịch UBND huyện và giấy tờ chứng minh hộ nghèo, cận nghèo;

- Con mồ côi viết đơn xin xác nhận của xã, phường.

Lưu ý:

- Về đơn: Tất cả các trường hợp đề nghị xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đều phải có đơn (mẫu nhận tại phòng tài vụ)

- Về hồ sơ kèm với đơn:

+ Khối 10: Thu mới

+ Khối 11,12: không phải nộp hồ sơ, chỉ nộp những trường hợp bổ sung mới.

+ Riêng hộ nghèo, cận nghèo nộp giấy chứng nhận theo quy định (theo năm tài chính và học sinh mới nhập học)

- GVCN thu hồ sơ của học sinh, lập danh sách đề nghị xét miễn giảm học phí (mẫu nhận tại phòng tài vụ)

- Hạn nộp chậm nhất về phòng tài vụ nhà trường là ngày 30/9/2021.

Đề nghị các đồng chí giáo viên chủ nhiệm các lớp thông báo tới học sinh và cha mẹ học sinh biết để thực hiện, nhà trường không chịu trách nhiệm về giải quyết chế độ, quyền lợi cho những trường hợp nộp không đúng thời gian quy định.

Nơi nhận:

- GVCN các lớp;
- Niêm yết tại phòng chờ của GV;
- Lưu VP, TV.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
HOÀI ĐỨC A



Nguyễn Văn Dũng

PHÒNG TÀI VỤ

THÔNG BÁO

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khách năm học 2023-2024 và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Ghi chú |
|------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------|---|
| I | Năm học 2022-2023 | | | |
| 1 | Học phí | Đồng/học sinh/tháng | 48.000 | Do được hỗ trợ của TP về chính sách thu học phí |
| 2 | Nước uống | Đồng/học sinh/tháng | 12.000 | |
| 3 | Dạy thêm học thêm | Đồng/học sinh/tiết | Thu theo QĐ 22/2013/QĐ-UBND | |
| II | Năm học 2023-2024 | | | |
| 1 | Học phí | Đồng/học sinh/tháng | 200.000 | Tăng mức thu học phí so với NH trước theo NQ của TP |
| 2 | Nước uống | Đồng/học sinh/tháng | 12.000 | Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2022-2023 |
| 3 | Dạy thêm học thêm | Đồng/học sinh/tiết | Thu theo QĐ 22/2013/QĐ-UBND | |
| III | Năm học 2024-2025 | | | |
| 1 | Học phí | Đồng/học sinh/tháng | 200.000 | Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2023-2024 |
| 2 | Nước uống | Đồng/học sinh/tháng | 12.000 | |
| 3 | Dạy thêm học thêm | Đồng/học sinh/tiết | Thu theo QĐ 22/2013/QĐ-UBND | |
| IV | Năm học 2024-2025 | | | |
| 1 | Học phí | Đồng/học sinh/tháng | 200.000 | Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2025-2026 |
| 2 | Nước uống | Đồng/học sinh/tháng | 12.000 | |
| 3 | Dạy thêm học thêm | Đồng/học sinh/tiết | Thu theo QĐ 22/2013/QĐ-UBND | |

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng